



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Số 326 Hùng Vương – Mỹ Long – TP.Long Xuyên – An Giang.

Điện thoại : 02963 (840 138 - 944 622)

Fax : 02963.840139

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

quý 4 năm 2022

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.



Tháng 12 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

*Báo cáo tài chính riêng
cho quý 4 năm 2022*

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
- Bảng cân đối kế toán riêng	03 - 06
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
- Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2022	08 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLĐN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019 và lần thứ 32 ngày 04/03/2022.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 là:

3.365.267.520.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, sản xuất điện năng lượng mặt trời ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột mịn; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- + Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát
- + Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp
- + Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế
- + Công ty CP Du Lịch An Giang
- + Công ty CP Nhựt Hồng
- + Công ty TNHH Sao Mai Super Feed
- + Công ty TNHH TM Sao Mai Solar
- + Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia
- + Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản
- + Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính
- + Công ty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An
- + Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ mát KINGLE
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch
Ông:	Lê Thanh Thuần	Thành viên
Bà:	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên
Ông:	Nguyễn Văn Phụng	Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 09/04/2022 và từ nhiệm ngày 21/06/2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuần	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông:	Nguyễn Gia Thuần	Trưởng ban
Ông:	Huỳnh Quốc Cường	Thành viên
Ông:	Vũ Văn Thanh	Thành viên

Kế toán trưởng:

Bà:	Ngô Thị Tố Ngân
-----	-----------------

Long Xuyên, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Thay mặt Ban Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.821.544.316.134	2.879.639.448.991
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.03	120.889.520.623	170.982.479.052
111	1. Tiền		100.093.908.151	99.314.436.778
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.795.612.472	71.668.042.274
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		233.846.257.353	378.375.751.147
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		233.846.257.353	378.375.751.147
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.363.878.069.562	1.347.643.026.588
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	149.542.328.947	365.979.737.197
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.032.419.792.278	814.403.280.410
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	191.707.159.405	177.134.629.449
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(9.791.211.068)	(9.874.620.468)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	1.097.149.260.538	975.127.247.406
141	1. Hàng tồn kho		1.097.149.260.538	975.127.247.406
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.781.208.058	7.510.944.798
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.122.414.409	2.121.010.099
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.06	4.658.793.649	4.182.504.474
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.06		1.207.430.225
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.667.631.848.487	6.152.669.523.634
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		63.151.609.227	35.930.528.885
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		48.900.000.000	22.600.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	14.251.609.227	13.330.528.885
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		3.260.470.330.106	2.981.396.369.055
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	3.041.480.461.276	2.951.123.776.495
222	- Nguyên giá		3.470.745.060.643	3.234.295.662.453
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(429.264.599.367)	(283.171.885.958)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			2.688.800.175
225	- Nguyên giá			4.544.451.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			(1.855.650.825)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	218.989.868.830	27.583.792.385
228	- Nguyên giá		218.989.868.830	27.583.792.385
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	193.847.904.315	185.548.191.863
231	- Nguyên giá		250.429.616.637	236.388.114.677
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(56.581.712.322)	(50.839.922.814)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.09	270.320.295.439	100.386.472.842
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		270.320.295.439	100.386.472.842
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.309.297.541.207	2.304.408.211.807
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.283.681.715.311	2.283.681.715.311
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(6.384.174.104)	(11.359.115.976)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	30.085.612.472
260	V. Tài sản dài hạn khác		570.544.168.193	544.999.749.182
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	570.544.168.193	544.999.749.182
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.489.176.164.621	9.032.308.972.625

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.473.042.245.941	4.993.145.341.801
310	I. Nợ ngắn hạn		2.281.964.551.365	1.829.640.533.241
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	151.018.583.387	360.936.003.603
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		104.820.858.806	241.608.444.279
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	117.216.031.661	134.960.882.233
314	4. Phải trả người lao động		504.570.087	3.869.840.851
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		35.018.667.033	31.192.894.709
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.15	2.777.272.779	5.725.781.052
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	15.547.318.206	22.868.562.055
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	1.829.735.164.432	1.005.005.039.485
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.326.084.974	23.473.084.974
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		3.191.077.694.576	3.163.504.808.560
331	1. Phải trả người bán dài hạn			771.341.821.237
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.13		
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	3.191.077.694.576	2.392.162.987.323
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	4.016.133.918.680	4.039.163.630.824
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.016.133.918.680	4.039.163.630.824
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.365.267.520.000	2.588.678.490.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.365.267.520.000	2.588.678.490.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.056.200.000	45.056.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		94.099.684.648	86.099.684.648
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.971.647.795	4.971.647.795
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		506.738.866.237	1.314.357.608.381
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		22.978.450.381	847.190.998.855
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		483.760.415.856	467.166.609.526
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>9.489.176.164.621</u>	<u>9.032.308.972.625</u>

Long Xuyên, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TÔ NGÂN



LÊ THỊ PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4
			Năm 2022	Năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	890.540.842.269	938.766.371.622
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	4.486.204.993	7.319.347.534
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		886.054.637.276	931.447.024.088
11	4. Giá vốn hàng bán	20	785.712.340.210	806.982.298.894
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.342.297.066	124.464.725.194
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	11.052.283.056	24.960.289.397
22	7. Chi phí tài chính	22	60.749.089.240	44.628.694.754
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		63.944.319.539	36.717.495.133
24	8. Chi phí bán hàng	23	4.898.243.662	7.300.024.449
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	21.061.794.208	13.685.317.370
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.685.453.012	83.810.978.018
31	11. Thu nhập khác	25	450.288.759	2.301.621.755
32	12. Chi phí khác	26	1.627.493.111	170.661.800
40	13. Lợi nhuận khác		(1.177.204.352)	2.130.959.955
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.508.248.660	85.941.937.973
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	50.337.881	8.559.531.621
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23.457.910.779	77.382.406.352
			483.760.415.856	467.166.609.526

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

7 NGÔ THỊ TÔ NGÂN

Long Xuyên, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Tăng giảm quý 4/2022 so với quý 4/2021	
					Số tiền	phần trăm (%)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.17	890.540.842.269	938.766.371.622	(48.225.529.353)	-5,14%
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.18	4.486.204.993	7.319.347.534	(2.833.142.541)	-38,71%
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.19	886.054.637.276	931.447.024.088	(45.392.386.812)	-4,87%
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.20	785.712.340.210	806.982.298.894	(21.269.958.684)	-2,64%
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.21	100.342.297.066	124.464.725.194	(24.122.428.128)	-19,38%
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.21	11.052.283.056	24.960.289.397	(13.908.006.341)	-55,72%
22	7. Chi phí tài chính	VI.22	60.749.089.240	44.628.694.754	16.120.394.486	36,12%
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		63.944.319.539	36.717.495.133	27.226.824.406	74,15%
24	8. Chi phí bán hàng		4.898.243.662	7.300.024.449	(2.401.780.787)	-32,90%
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		21.061.794.208	13.685.317.370	7.376.476.838	53,90%
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.685.453.012	83.810.978.018	(59.125.525.006)	-70,55%
31	11. Thu nhập khác	VI.23	450.288.759	2.301.621.755	(1.851.332.996)	-80,44%
32	12. Chi phí khác	VI.24	1.627.493.111	170.661.800	1.456.831.311	853,64%
40	13. Lợi nhuận khác		(1.177.204.352)	2.130.959.955	(3.308.164.307)	-155,24%
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.508.248.660	85.941.937.973	(62.433.689.313)	-72,65%
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.25	50.337.881	8.559.531.621	(8.509.193.740)	-99,41%
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.25				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23.457.910.779	77.382.406.352	(53.924.495.573)	-69,69%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của quý 4/2022 giảm 69,69% tương đương 53,92 tỷ đồng và việc tăng giảm các chỉ tiêu trong bảng kết quả hoạt động kinh doanh so với quý 4/2021 như trên chủ yếu do nguyên nhân sau:

- Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 5,14% tương ứng 48,23 tỷ đồng; kéo theo giá vốn giảm 2,64%, tương ứng 21,27 tỷ đồng

Do thị trường BĐS đóng băng, doanh thu BĐS sụt giảm đáng kể.

- Doanh thu tài chính giảm 55,72%, tương ứng 13,90 tỷ đồng và chi phí tài chính tăng 36,12% tương ứng 16,12 tỷ đồng.

- Chi phí QLDN tăng 53,90%, tương đương 7,37 tỷ đồng. Do sau dịch Covid 19 các dự án hoạt động lại nên chi phí đầu vào các yếu tố tăng.

Long Xuyên, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng giám đốc



Lê Thị Phụng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	497.914.196.498	500.755.217.391
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	149.978.852.092	149.139.606.267
2. Các khoản dự phòng	03	(5.058.351.272)	6.286.397.107
3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.658.079.644	3.649.836.220
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(309.772.547.727)	(26.532.549.803)
5. Chi phí lãi vay	06	184.577.555.773	156.531.993.391
6. Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	521.297.785.008	789.830.500.573
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(275.044.992.080)	(253.261.195.433)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(122.022.013.132)	(144.442.411.701)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(504.638.734.166)	361.111.929.639
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(25.132.820.757)	(201.015.717.763)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(181.786.936.799)	(163.474.561.594)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.374.665.095)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(609.702.377.021)	388.748.543.721
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.055.327.769.701)	(295.609.948.219)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	7.680.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(716.185.134.019)	(371.793.793.421)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	885.379.391.616	194.092.176.541
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(73.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	75.000.000.000	1.978.708.401
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	302.772.547.727	23.219.828.322
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(581.360.964.377)	(440.433.028.376)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.654.711.216.386	3.786.699.740.874
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.030.299.503.950)	(3.687.234.020.196)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(733.130.948)	(1.885.109.284)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(479.050.118.875)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.144.628.462.613	97.580.611.394
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(46.434.878.785)	45.896.126.739
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	170.982.479.052	128.736.188.533
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.658.079.644)	(3.649.836.220)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	120.889.520.623	170.982.479.052

Long Xuyên, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TÔ NGÂN

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019 và lần thứ 32 ngày 04/03/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là : 3.365.267.520.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh của Công Ty gồm:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matit; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Vietcombank công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và có điều chỉnh vào cuối kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt	1.902.367.795	9.582.591.000
Tiền mặt VND	1.902.367.795	9.582.591.000
Tiền mặt ngoại tệ-USD		
Tiền gửi ngân hàng	98.191.540.356	89.731.845.778
Tiền gửi VND	97.060.949.553	80.968.145.084
Tiền gửi ngoại tệ	1.130.590.803	8.763.700.694
Các khoản tương đương tiền	20.795.612.472	71.668.042.274
Cộng	<u>120.889.520.623</u>	<u>170.982.479.052</u>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Phải thu khác	205.958.768.632	190.465.158.334
Cộng	<u>205.958.768.632</u>	<u>190.465.158.334</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	3.130.938.627	3.130.938.627
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	621.255.282.994	476.285.737.309
- Hàng hóa	472.763.038.917	495.710.571.470
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>1.097.149.260.538</u>	<u>975.127.247.406</u>

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	4.658.793.649	4.182.504.474
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		1.143.430.225
- Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước		64.000.000
Cộng	<u>4.658.793.649</u>	<u>5.389.934.699</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

7. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH		Đơn vị tính: VND			
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	647.417.741.163	2.545.657.243.104	36.798.772.053	4.421.906.133	3.234.295.662.453
- Mua trong kỳ	23.272.727.273	40.000.000	4.278.041.273	1.064.586.264	28.655.354.810
- Đầu tư XDCB hoàn thành	203.249.592.380				203.249.592.380
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		4.544.451.000			4.544.451.000
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐSĐT					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	873.940.060.816	2.550.241.694.104	41.076.813.326	5.486.492.397	3.470.745.060.643
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	52.972.832.882	202.199.517.248	24.731.745.414	3.267.790.414	283.171.885.958
- Khấu hao trong kỳ	34.024.091.182	105.030.611.291	4.113.509.605	618.070.286	143.786.282.364
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		2.306.431.045			2.306.431.045
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	86.996.924.064	309.536.559.584	28.845.255.019	3.885.860.700	429.264.599.367
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	594.444.908.281	2.343.457.725.856	12.067.026.639	1.154.115.719	2.951.123.776.495
- Tại ngày cuối kỳ	786.943.136.752	2.240.705.134.520	12.231.558.307	1.600.631.697	3.041.480.461.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bảng quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	27.583.792.385				27.583.792.385
- Mua trong kỳ	205.447.578.405				205.447.578.405
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư	14.041.501.960				14.041.501.960
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	218.989.868.830				218.989.868.830
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	27.583.792.385				27.583.792.385
- Tại ngày cuối kỳ	218.989.868.830				218.989.868.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
- Xây dựng cơ bản dở dang:		
Đường giải thoát giao thông - Bình Khánh 3	1.147.923.083	1.147.923.083
Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tịnh Biên - An Giang (giai đoạn 2)	52.870.644.500	52.870.644.500
Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tịnh Biên - An Giang (giai đoạn 1)	3.122.233.000	673.280.000
Khu dân cư Hoà Bình	1.653.591.160	1.653.591.160
Khu Đô Thị Mỹ Tho - Tiền Giang	882.034.099	882.034.099
Khu Dân Cư Lam Sơn Sao Vàng	131.815.000.000	41.700.000.000
Khu Dân Cư Tân Châu - An Giang	34.165.727.108	1.285.000.000
Dự án năng lượng mặt trời Tại Huyện Ea H'Leo - Đắk Lắk	174.000.000	174.000.000
KDC Sao Mai Bình Khánh 4	1.000.000.000	
Khu Đô Thị Mới Sao Mai Tây Khánh 4+5 khu Mỹ Hòa	1.000.000.000	
KĐT mới Sao Mai xã Minh Sơn & TT Triệu Sơn, H.Triệu Sơn, Thanh Hóa	41.161.077.853	
Văn Phòng - CN Đăk Nông	1.328.064.636	
Cộng	270.320.295.439	100.386.472.842

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	236.388.114.677	14.041.501.960		250.429.616.637
- Quyền sử dụng đất	73.593.079.903	14.041.501.960		87.634.581.863
- Nhà (*)	162.795.034.774			162.795.034.774
II. Giá trị hao mòn lũy kế	50.839.922.814	5.741.789.508		56.581.712.322
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	50.839.922.814	5.741.789.508		56.581.712.322
- Nhà và quyền sử dụng đất				
III. Giá trị còn lại	185.548.191.863			193.847.904.315
- Quyền sử dụng đất	73.593.079.903			87.634.581.863
- Nhà	111.955.111.960			106.213.322.452

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
- Chi phí đào tạo	9.364.128.165	1.737.070.327
- Tiền thuê đất dự án Khách Sạn Sa Đéc (*)	49.272.216.050	50.383.619.426
- Tiền thuê đất chợ Sao Mai Bình Khánh 5	3.785.857.033	3.877.450.345
- Quyền sử dụng đất nhà máy năng lượng mặt trời Tịnh Biên	478.020.264.842	488.662.440.398
- Công cụ, dụng cụ; CP Quảng cáo, in lịch, đồng phục nhân viên	29.222.804.394	339.168.686
- Chi phí sửa chữa văn phòng	878.897.709	
Cộng	570.544.168.193	544.999.749.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
- Thuế giá trị gia tăng	35.549.493.867	74.477.633.073
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.938.288.329	56.159.172.782
- Thuế thu nhập cá nhân	33.728.249.465	4.324.076.378
Cộng	117.216.031.661	134.960.882.233

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	15.547.318.206	22.868.562.055
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	5.715.000	36.793.949
- Bảo hiểm xã hội		11.383.500
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		983.500
- Võ Đức Thảo	3.010.372.419	3.002.901.697
- Phan Ngọc Thảo Nguyên		12.554.000
- Lê Thị Hương		19.857.221
- Trần Thụy Thanh Thảo		2.997.887.441
- Phải trả phải nộp khác	12.531.230.787	16.786.200.747
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	15.547.318.206	22.868.562.055

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
- Vay ngắn hạn	1.829.735.164.432	1.004.205.230.249
<i>Vay ngân hàng</i>	1.632.400.587.272	947.856.140.631
<i>Vay đối tượng khác</i>	197.334.577.160	56.349.089.618
- Nợ dài hạn đến hạn trả		799.809.236
<i>Thuê tài chính</i>		799.809.236
Cộng	1.829.735.164.432	1.005.005.039.485

15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
Vay dài hạn	3.191.077.694.576	2.392.162.987.323
- <i>Vay ngân hàng</i>	1.680.443.691.884	1.739.595.292.298
- <i>Vay đối tượng khác</i>	1.510.634.002.692	652.567.695.025
Nợ dài hạn		
- <i>Thuê tài chính</i>		
- <i>Nợ dài hạn khác</i>		
+ Nhận ký quỹ dài hạn		
Cộng	3.191.077.694.576	2.392.162.987.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16 a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các quỹ thuộc vốn CSH	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.588.678.490.000	45.056.200.000	78.099.684.648	857.190.998.855	4.971.647.795	3.573.997.021.298
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước				467.166.609.526		467.166.609.526
Tăng do trích lập từ lợi nhuận			8.000.000.000			8.000.000.000
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước				(10.000.000.000)		(10.000.000.000)
Trích lập các quỹ						
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	2.588.678.490.000	45.056.200.000	86.099.684.648	1.314.357.608.381	4.971.647.795	4.039.163.630.824
Tăng vốn trong năm						
Lãi trong kỳ này				483.760.415.856		483.760.415.856
Tăng do trích lập từ lợi nhuận			776.589.030.000			776.589.030.000
Giảm vốn trong kỳ này						
Trích lập các quỹ			8.000.000.000	(10.000.000.000)		(2.000.000.000)
Chia cổ tức				(1.281.379.158.000)		(1.281.379.158.000)
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	3.365.267.520.000	45.056.200.000	94.099.684.648	506.738.866.237	4.971.647.795	4.016.133.918.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

	31/12/2022	%	Đơn vị tính: VND
16 b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
Vốn góp của Nhà nước	3.365.267.520.000	100%	2.588.678.490.000
Vốn góp của các cổ đông			100%
Cộng	3.365.267.520.000	100%	2.588.678.490.000
16 c) Cổ phiếu	31/12/2022		01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành trong kỳ			
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ			
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>			
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
Số lượng cổ phiếu được mua lại			
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	336.526.752		258.867.849
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0		258.867.849
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	336.526.752		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>			
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0		0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

THÔNG TIN GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN MỤC TRONG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu cá xuất khẩu	116.117.735.915	21.910.567.708
Doanh thu bất động sản	227.099.753.816	488.904.474.854
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.784.376.711	48.532.641.892
Doanh thu xây dựng	16.850.474.163	28.714.427.458
Doanh thu thương mại	434.084.570.000	709.329.020.000
Doanh thu sản phẩm từ thức ăn cá	2.386.325.477.554	2.095.142.957.746
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	441.419.583.823	430.764.189.750
Cộng	3.655.681.971.982	3.823.298.279.408

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
Hàng bán bị trả lại	41.607.757.691	62.155.252.221
Cộng	41.607.757.691	62.155.252.221

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu thuần cá xuất khẩu	116.117.735.915	21.910.567.708
Doanh thu thuần bất động sản	185.994.096.125	426.749.222.633
Doanh thu thuần dịch vụ	33.284.376.711	48.532.641.892
Doanh thu thuần xây dựng	16.850.474.163	28.714.427.458
Doanh thu thuần thương mại	434.082.470.000	709.329.020.000
Doanh thu thuần sản phẩm từ thức ăn cá	2.386.325.477.554	2.095.142.957.746
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	441.419.583.823	430.764.189.750
Cộng	3.614.074.214.291	3.761.143.027.187

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn của cá xuất khẩu	104.880.994.910	16.154.810.592
Giá vốn của hàng hóa bất động sản	75.893.773.481	199.564.906.353
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.036.501.386	40.139.532.823
Giá vốn của xây dựng	15.184.764.327	26.561.370.449
Giá vốn thương mại	431.330.070.000	707.704.140.000
Giá vốn sản phẩm từ thức ăn cá	2.373.780.281.315	2.089.329.497.751
Giá vốn bán điện năng lượng mặt trời	149.728.263.561	139.094.494.888
Cộng	3.175.834.648.980	3.218.548.752.856

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.253.901.227	23.219.828.322
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	277.518.646.500	-
- Lãi bán các khoản đầu tư	7.000.000.000	21.291.599
- Lãi chênh lệch tỷ giá	10.940.107.066	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	46.844.490.396	36.551.066.154
Cộng	367.557.145.189	59.792.186.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
- Lãi tiền vay	184.577.555.773	156.531.993.391
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.988.583.148	1.739.736.890
- Trích lập dự phòng	1.237.492.626	6.286.397.107
- Hoàn nhập dự phòng	(6.212.434.498)	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.598.186.710	3.649.836.220
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	196.189.383.759	168.207.963.608

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí công cụ, dụng cụ		160.314.096
Chi phí nhân viên	5.048.831.000	16.567.388.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.120.952.409	18.641.706.194
Các khoản chi phí bán hàng khác	128.309.200	26.354.156
Cộng	26.298.092.609	35.395.762.446

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.416.903.184	6.720.409.981
Chi phí nhân viên	26.857.114.442	26.267.015.309
Chi phí khấu hao	6.332.414.794	6.026.392.823
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(83.409.400)	
Thuế, phí, lệ phí	144.377.038	45.881.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.220.763.853	11.460.004.917
Các khoản chi phí QLDN khác	20.911.278.246	11.920.581.302
Cộng	84.799.442.157	62.440.285.625

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
- Thu từ thanh lý tài sản		7.651.636.364
- Tiền phạt thu được	2.002.166.459	2.562.555.161
- Các khoản khác	1.732.402.280	169.829.886.232
Cộng	3.734.568.739	180.044.077.757

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
- Các khoản bị phạt	2.072.126.794	4.454.058.422
- Thanh lý tài sản		4.317.623.284
- Các khoản khác	2.258.037.422	6.859.627.387
Cộng	4.330.164.216	15.631.309.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Năm 2022	Năm 2021
14.153.780.642	33.588.607.865
14.153.780.642	33.588.607.865

Cộng

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

- Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông
- Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành
- Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Năm 2022	Năm 2021
483.760.415.856	467.166.609.526
333.760.818	258.867.849
1.449,42	1.805

29 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

29.1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

- + Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát
- + Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp
- + Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế
- + Công ty CP Du Lịch An Giang
- + Công ty CP Nhựt Hồng
- + Công ty TNHH Sao Mai Super Feed
- + Công ty TNHH TM Sao Mai Solar
- + Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia
- + Công ty CP Tư Vấn và Đầu Tư Tài Chính
- + Cty CP Đầu Tư Du Lịch Và Phát Triển Thủy sản
- + Cty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An
- + Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông

Mối quan hệ

- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con

29.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021.

Long Xuyên, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN
SAO MAI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

LÊ THỊ PHƯƠNG

